

CATALOGUE **THIẾT BỊ VIỄN THÔNG**

Telecommunications Equipment



VỀ CHÚNG TÔI

About us

BHT Group – Nhà sản xuất hàng đầu tại Việt Nam với 22 năm uy tín vững chắc trong lĩnh vực cung ứng: Tủ bảng điện, thang máng cáp & sàn thao tác, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, thiết bị công trình giao thông và kết cấu thép.

Sở hữu hệ thống nhà máy tự động hóa cao – nổi bật là tổ hợp sản xuất BHT Nam Hà với quy mô hơn 83.000m², kết hợp quy trình khép kín đạt chuẩn ISO 9001:2015 & ISO 14001:2015.

Chúng tôi tự tin làm chủ tiến độ, tối ưu hóa chi phí và cam kết mang đến những giải pháp toàn diện, đạt độ an toàn và độ bền vượt trội cho các dự án và công trình trọng điểm.

***BHT Group** – A leading manufacturer in Vietnam with 22 years of trusted experience in supplying electrical panel cabinet, cable tray ladder & solar walkway, power grid equipment, telecommunication equipment, traffic infrastructure equipment, and steel structure.*

Owning a highly automated factory system – highlighted by the BHT Nam Hà manufacturing complex spanning over 83,000 m², integrated with closed-loop production processes that meet ISO 9001:2015 and ISO 14001:2015 standards.

We are confident in mastering project schedules, optimizing costs, and delivering comprehensive solutions with superior safety and durability for key projects and major constructions.



1	CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT & CHỨNG NHẬN <i>Manufacturing technology & Certification</i>	04
1.1	Công nghệ sản xuất <i>Manufacturing technology</i>	04
1.2	Quy trình sản xuất <i>Manufacturing process</i>	05
1.3	Chứng nhận <i>Certification</i>	07
2	TRỤ CHO NGÀNH VIỄN THÔNG <i>Poles for the telecommunications industry</i>	10
2.1	Cột monopole <i>Monopole tower</i>	10
2.2	Trụ tự đứng <i>Self-supporting monopole</i>	11
2.3	Trụ dây co <i>Guyed tower</i>	11
2.4	Trụ trang trí mỹ quan <i>Camouflaged monopole tower</i>	12
3	PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT CHO VIỄN THÔNG <i>Installation equipment for telecommunications</i>	13
4	CÁC LOẠI TỦ ĐIỆN DÀNH CHO NGÀNH VIỄN THÔNG <i>Types of electrical cabinets for the telecommunications industry</i>	14
4.1	Tủ nguồn BTS <i>BTS power cabinet</i>	14
4.2	Tủ sạc ắc quy <i>Battery charger cabinet</i>	15
4.3	Tủ DC <i>Telecom DC distribution cabinet</i>	16
4.4	Tủ rack <i>Rack cabinet</i>	17
4.5	Buồng trạm compact <i>Compact substation</i>	18
4.6	Hộp đấu nối <i>Junction box</i>	18
5	TRỤ CAMERA AN NINH GIÁM SÁT <i>Security surveillance camera poles</i>	19

1.1 CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

Manufacturing technology

CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

Manufacturing technology



Công nghệ chấn
Bending technology



Combine 3 trong 1
3 in 1 combine machine



Công nghệ cắt
Cutting technology



Máy cắt laser
Laser cutting machine



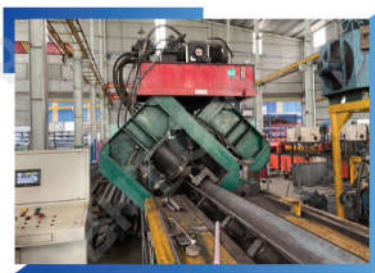
Máy cắt CNC plasma
CNC plasma cutting machine



Máy đột chặt thép V
V steel punching machine



Máy đột Dobby
Dobby punching machine



Đột cắt tự động CNC
CNC automatic punch & cut



Mài tự động
Automatic grinding process



Máy hàn hồ quang chìm
Submerged arc welding machine



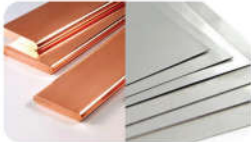
Máy hàn robot
Robot welding machine



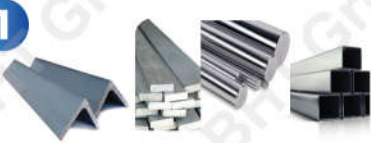
Sơn tĩnh điện
Automatic powder coating

1.2 QUY TRÌNH SẢN XUẤT Manufacturing process

QUY TRÌNH SẢN XUẤT TỦ ĐIỆN Electrical accessories manufacturing process

1  Chuẩn bị vật liệu: Thép tấm, thanh đồng Prepare material: Steel plate, copper bar	2  Quy trình cắt Cutting process	3  Quy trình đột Punching process
4  Quy trình chấn Bending process	5  Quy trình hàn Welding process	6  Vệ sinh công nghiệp Industrial hygiene
7  Quy trình sơn tĩnh điện Electrostatic painting process	8  Quy trình lắp ráp Assembly process	9  Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng Process of checking, packing and shipping

QUY TRÌNH SẢN XUẤT PHỤ KIỆN VIỄN THÔNG Telecommunications accessories manufacturing process

1  Chuẩn bị: thép V, thép la, thép tròn phi, thép vuông Prepare: V, steel flat bar, round steel, square steel tube	2  Quy trình chấn, đột đa năng Bending process, multi-purpose punch	3  Quy trình đột Punching process
4  Uốn tạo hình Roll forming process	5  Đập hình Stamping forming process	6  Hàn robot Robotic welding process
7  Mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanizing process	8  Lắp ráp Assembly process	9  Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng Process of checking, packing and shipping

1.2 QUY TRÌNH SẢN XUẤT Manufacturing process

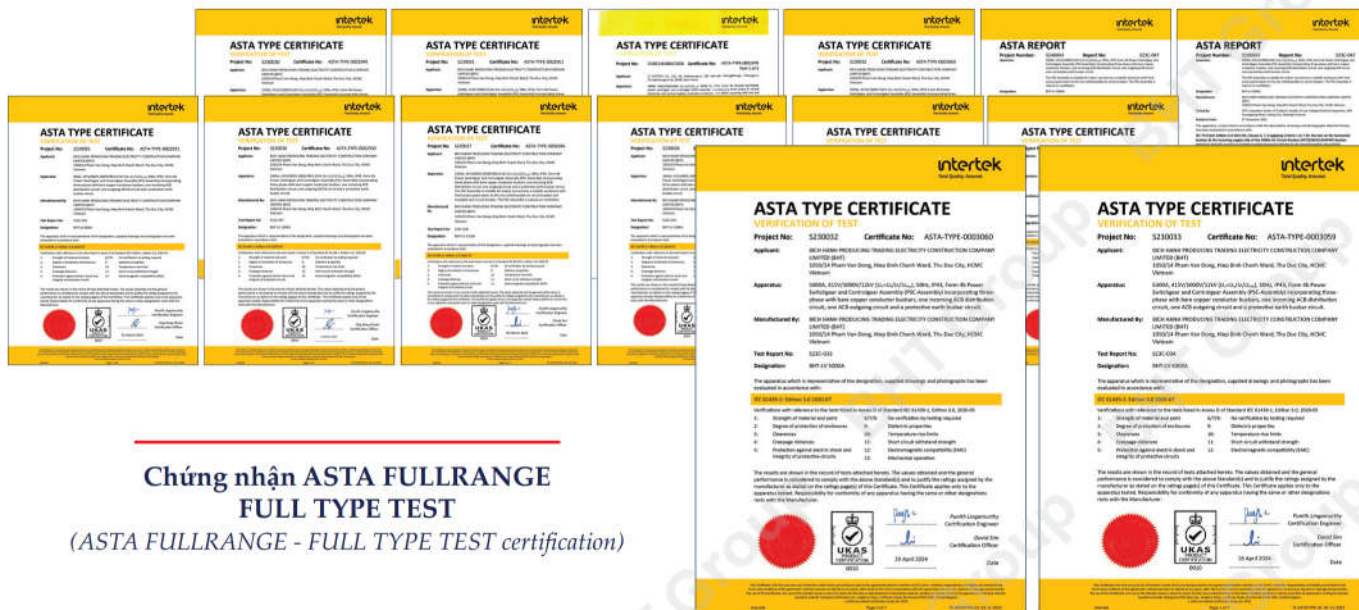
QUY TRÌNH SẢN XUẤT TRỤ THÉP Steel poles manufacturing process

1  Chuẩn bị: Thép tấm & thép hình V Prepare material: Steel plate & V shaped steel	2  Đột cắt tự động CNC Punching - CNC automatic cutting	3  Quy trình hàn Welding process
4  Quá trình lắp ráp thử Trial assembly process	5  Vệ sinh công nghiệp & Mạ kẽm nhúng nóng Industrial hygiene & Hot dip galvanizing process	6  Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng Process of checking, packing and shipping

QUY TRÌNH SẢN XUẤT CỘT MONOPOLE Monopole tower manufacturing process

1  Chuẩn bị vật liệu: Thép cuộn Prepare material: Roll steel	2  Quy trình cán, cắt, xẻ băng Rolling cutting - slitting process	3  Quy trình chấn Bending process
4  Quy trình phay, mài, đánh bóng Milling, grinding, and polishing process	5  Quy trình nắn Light pole straighten process	6  Quy trình hàn hồ quang chìm Light pole shut welding machine process
7  Hàn đế, hàn gông, hàn tai bắt phụ kiện Base plate welding process	8  Vệ sinh công nghiệp Industrial hygiene	9  Mạ kẽm nhúng nóng/son tĩnh điện Hot dip galvanizing/power coating
10  Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng Process of checking, packing and shipping		

1.3 CHỨNG NHẬN Certification



Chứng nhận ASTA FULLRANGE FULL TYPE TEST (ASTA FULLRANGE - FULL TYPE TEST certification)



**ISO 9001:2015 Hệ thống
Quản lý chất lượng**
ISO 9001:2015
Quality Management System



**ISO 14001:2015 Hệ thống
Quản lý môi trường**
ISO 14001:2015
Environmental Management System



**Sản Phẩm, Dịch Vụ
Chất Lượng Siêu Việt**
Product and Service
Certificate Super quality



Chứng nhận Licensed Partner
Licensed Partner certificate Susol LV Switchgear - MDB



**Chứng nhận
Sản Phẩm Tiêu biểu 2018**
Certificate of Typical Products 2018



**Chứng nhận độc quyền
kiểu dáng công nghiệp**
Industrial Design Monopoly

Test report

[illegible]

Thép tấm, dẹt 7 ly
Steel plate, thickness 7 mm

[illegible]

Thép tấm, dẹt 3 ly
Steel plate, thickness 3 mm

[illegible]

Thép V100x100x10 (SS540)
V-angle steel 100×100×10

[illegible]

Thép V65x65x6
Equal angle steel 65×65×6 mm

[illegible]

Đai bó cáp ĐK 150
Cable clamp Ø150

[illegible]

Giá đỡ cáp chữ E
E-Type cable support

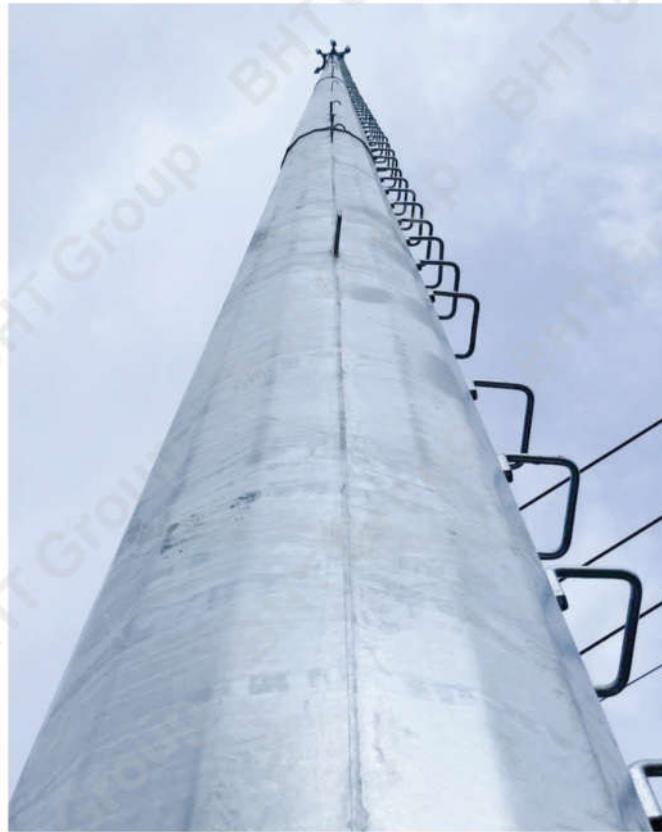
TRỤ CHO NGÀNH VIỄN THÔNG

Poles for the telecommunications industry

- Chịu lực tốt.
- Bền bỉ với thời gian.
- Khả năng chống gió mạnh.
- Dễ dàng lắp đặt.
- Chất liệu chống ăn mòn.
- Tiết kiệm không gian.
- Đảm bảo ổn định tín hiệu.
- Khả năng chống chịu tác động môi trường.
- High load-bearing capacity.
- Durable over time.
- Strong wind resistance.
- Easy to install.
- Corrosion-resistant material.
- Space-saving design.
- Ensures signal stability.
- Resistant to environmental impacts.

2.1 CỘT MONOPOLE

Monopole tower

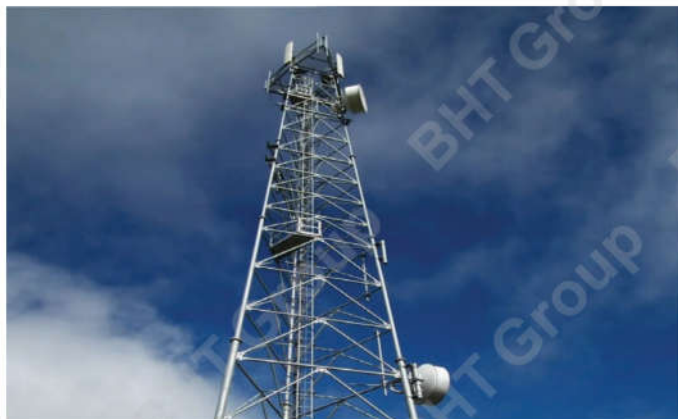


2.2 TRỤ TỰ ĐỨNG

Self-supporting monopole



Trụ tự đứng tứ giác
Square self-supporting tower



Trụ tự đứng tam giác
Triangular self-supporting tower



2.3 TRỤ DÂY CΟ

Guyed towers





2.4 TRỤ TRANG TRÍ MỸ QUAN

Camouflaged monopole tower



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / Standards

TCVN 7385:2012	IEC 61000, IEC 61967
TCVN 11386:2015	ISO/IEC 27001
JIS C 1302, JIS T 5000	ACI 318

3.1 THIẾT BỊ LẮP ĐẶT CHO VIỄN THÔNG

Installation equipment for telecommunications



Kẹp cáp 2 rãnh 3 lỗ
Guy clamp with 2 slots and 3 holes



Kẹp treo máng cáp
Cable tray hanging clamp



Đai bó cáp
Cable harness



Kẹp nhôm AC
AC aluminum clamp



Dây đai, khóa đai
Belts, belt buckles



Đế ốp
Cladding base



Giá đỡ chữ E
E-shaped bracket



Giá dừng cáp
Cable stop price



Giá đỡ chữ D
D-shaped bracket

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications

MÔ TẢ Describe	LOẠI Type	PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT Surface coating plan	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG Applicable standards
Kẹp cáp 2 rãnh 3 lỗ Kẹp treo máng cáp Đai bó cáp, Kẹp nhôm AC Dây đai, khóa đai Đế ốp, Giá đỡ chữ E Giá dừng cáp Giá đỡ chữ D	Thép tròn, Thép tấm Inox, Nhôm Round steel, Steel plate Stainless steel, Aluminum	Mạ kẽm nhúng nóng Inox Hot dip galvanized Stainless steel	TCVN 3624-81 TCVN 5408-2007 AS 1154.1 AS 3766 HN 33-S-63 AS/NZS 4396-1999 IEC 61284 NFC 33-020-2013
Guy clamp with 2 slots and 3 holes Cable tray hanging clamp Cable harness, AC aluminum clamp Belts, belt buckles Cladding base, E-shaped bracket Cable stop price D-shaped bracket			

4.1 TỦ NGUỒN BTS

BTS power cabinet

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Mechanical specifications

Cấp độ bảo vệ Ingress protection	IP55/IP65
Vật liệu vỏ Material	Thép tấm Steel sheet
Độ dày vỏ tủ Enclosure thickness	1.5 – 2.5 mm
Lớp phủ bề mặt Surface finish	Sơn tĩnh điện Electrostatic powder coating
Màu sắc Surface color	RAL 7035
Điều kiện làm việc Environment	Trong nhà/ngoài trời Indoor/Outdoor

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỆN

Electrical specifications

Tiêu chuẩn Standards	IEC 61439
Điện áp làm việc định mức (Ue) Rated operating voltage	220 VAC ±15%
Điện áp cách điện định mức (Ui) Rated insulation voltage	1000 VDC
Điện áp xung chịu đựng (Uimp) Rated impulse withstand voltage	2.5 – 4 kV
Tần số Rated frequency	50/60 Hz
Dòng điện định mức (In A) Rated current	200 A – 800 A
Dòng chịu đựng ngắn hạn (Icw) Rated short-time withstand current	6 – 10 kA/1s
Hệ tiếp địa Earthing system	TN-S/TT



4.2 TỦ SẠC ẮC QUY

Battery charger cabinet

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Mechanical specifications

Cấp độ bảo vệ Ingress protection	IP20/IP54
Vật liệu vỏ Material	Thép tấm Steel sheet
Độ dày vỏ tủ Enclosure thickness	1.5 – 2.0 mm
Lớp phủ bề mặt Surface finish	Sơn tĩnh điện Electrostatic powder coating
Màu sắc Surface color	RAL 7035/RAL 9005
Điều kiện làm việc Environment	Trong nhà/ngoài trời Indoor/Outdoor

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỆN

Electrical specifications

Tiêu chuẩn Standards	IEC 61439
Điện áp làm việc định mức (Ue) Rated operating voltage	220 VAC $\pm$ 15%
Điện áp cách điện định mức (Ui) Rated insulation voltage	1000 VDC
Điện áp xung chịu đựng (Uimp) Rated impulse withstand voltage	2.5 – 4 kV
Tần số Rated frequency	50/60 Hz
Dòng điện định mức (In A) Rated current	10 A – 200 A
Dòng chịu đựng ngắn hạn (Icw) Rated short-time withstand current	6 – 10 kA/1s
Hệ tiếp địa Earthing system	TN-S/TT



4.3 TỦ DC Telecom DC distribution cabinet

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ KHÍ Mechanical specifications

Cấp độ bảo vệ Ingress protection	IP20/IP55
Vật liệu vỏ Material	Thép tấm Steel sheet
Độ dày vỏ tủ Enclosure thickness	1.2 – 2.0 mm
Lớp phủ bề mặt Surface finish	Sơn tĩnh điện Electrostatic powder coating
Màu sắc Surface color	RAL 7035/RAL 9005
Điều kiện làm việc Environment	Trong nhà/ngoài trời Indoor/Outdoor

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỆN Electrical specifications

Tiêu chuẩn Standards	IEC 61439
Điện áp làm việc định mức (Ue) Rated operating voltage	48 VDC
Điện áp cách điện định mức (Ui) Rated insulation voltage	1000 VDC
Điện áp xung chịu đựng (Uimp) Rated impulse withstand voltage	6 kV
Tần số Rated frequency	N/A (DC system)
Dòng điện định mức (In A) Rated current	200 A – 800 A
Dòng chịu đựng ngắn hạn (Icw) Rated short-time withstand current	6 – 10 kA/1s
Hệ tiếp địa Earthing system	TN-S/TT



Nguồn AC-DC
AC-DC Power Supply



4.4 TỦ RACK

Rack cabinet

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Mechanical specifications

Cấp độ bảo vệ <i>Ingress protection</i>	IP20/IP55
Vật liệu vỏ <i>Material</i>	Thép tấm <i>Steel sheet</i>
Độ dày vỏ tủ <i>Enclosure thickness</i>	1.2 – 2.0 mm
Lớp phủ bề mặt <i>Surface finish</i>	Sơn tĩnh điện <i>Electrostatic powder coating</i>
Màu sắc <i>Surface color</i>	RAL 7035/RAL 9005
Điều kiện làm việc <i>Environment</i>	Đứng/treo tường <i>Floor standing/wall mounted</i>



4.5 BUỒNG TRẠM COMPACT

Compact sub-station

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Mechanical specifications

Cấp độ bảo vệ <i>Ingress protection</i>	IP 31/42/43/54
Vật liệu vỏ <i>Material</i>	Thép tấm/Inox <i>Steel sheet/Inox</i>
Độ dày vỏ tủ <i>Enclosure thickness</i>	Up to 2.0mm
Lớp phủ bề mặt <i>Surface finish</i>	Sơn tĩnh điện/mạ kẽm <i>Powder coating/galvanized</i>
Màu sắc <i>Surface color</i>	RAL 7035/RAL 7032
Điều kiện làm việc <i>Environment</i>	Đứng/Ngoài trời <i>Floor standing/Outdoor</i>



4.6 HỘP ĐẦU NỐI

Junction box



5.1 TRỤ CAMERA AN NINH GIÁM SÁT

Installation equipment for telecommunications





TRỤ SỞ & NHÀ MÁY

Head Office & Factory

TRỤ SỞ CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH

1050/14 Đường Phạm Văn Đồng, KP 9, P. Hiệp Bình, TP.HCM.

Phone: 0912 254 419

Email: bht@bht.vn

Liên hệ tư vấn, báo giá: sales@bht.vn

NHÀ MÁY BHT BÌNH DƯƠNG

Lô B2 - Đường số 3, KCN Tân Đông Hiệp B, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM.

NHÀ MÁY BHT HÓA AN

102/22A Huỳnh Mẫn Đạt, KP Bình Hóa, P. Biên Hòa, Đồng Nai.

NHÀ MÁY BHT ĐÀ NẴNG

CCN Hòa Nhơn, Xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng.

NHÀ MÁY BHT NAM HÀ

CCN Nam Hà 2, Đường Đông Hà - Gia Huỳnh, Xã Trà Tân, Lâm Đồng.

CHI NHÁNH

Branches

CHI NHÁNH HÀ NỘI: số 25, ngõ 43/19 Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
Phone: 0912 254 419

CHI NHÁNH NGHỆ AN: Toà nhà An Phát Complex, Đường 72M, TP. Vinh, Nghệ An, Việt Nam.
Phone: 0912 254 419

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG: 234 Đường Nguyễn Trí Phương, P. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
Phone: (0236) 3727 656 - 3727 677

CHI NHÁNH PHÚ YÊN: Căn hộ The Light Phú Yên số CH8-03, 220 Trần Hưng Đạo, P. Tuy Hòa, Đắk Lắk, Việt Nam.
Phone: (0257) 3838 868

CHI NHÁNH NHA TRANG: STH23A-24 đường 1A KĐT Lê Hồng Phong 2, P. Nam Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam.
Phone: (0258) 3875 265

CHI NHÁNH BUÔN MA THUỘT: 191 Mai Hắc Đế, P. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam.
Phone: (0262) 3843 517

CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG: Lô B2 - Đường số 3, KCN Tân Đông Hiệp B, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM, Việt Nam.
Phone: (0274) 3776 162

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI: 102/22A Đường Huỳnh Mẫn Đạt, KP Bình Hóa, P. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam.
Phone: (0251) 2860 364

CHI NHÁNH CẦN THƠ: 17 Đường Số 1, KDC Quân Báo, P. Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam.
Phone: (0292) 384 6398

CHI NHÁNH PHÚ QUỐC: Villa Phong Nhã 3, Ấp Búng Gội, Cửa Dương, Phú Quốc, An Giang, Việt Nam.
Phone: 0912 254 419

